TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2024/KDTM-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v: tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Liên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vương Tấn Độ;

2. Bà Bùi Diệu Huệ.

- *Thư ký phiên tòa*: bà Lê Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa*: bà Hồ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2023/TLST- KDTM ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 762/2024/QĐXXST-KDTM ngày 12/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 616/2024/QĐST-KDTM ngày 11/9/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH F**; Địa chỉ: Đường số A, khu công nghiệp N, huyện N, tỉnh Đ; Người đại diện theo ủy quyền: bà Lê T M T và bà Nguyễn T T L; Cùng địa chỉ: số ee đường D, phường A, thành phố T, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 28/3/20xx – bà T và bà L có mặt).

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần T**; Địa chỉ: số ttt C, phường B, quận B, Thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: bà Kim T S, chức vụ Giám đốc; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Từ tháng 3/2019 đến tháng 10/2019, Công ty TNHH F (nguyên đơn) và Công ty Cổ phần T (bị đơn) đã thỏa thuận với nhau về việc mua bán mặt hàng mút xốp. Các bên không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản mà thực hiện các giao dịch mua bán, trao đổi thông qua email, đơn đặt hàng, phiếu xuất hàng và

xuất hóa đơn GTGT theo quy trình: bị đơn gửi email kèm theo đơn đặt hàng đến nguyên đơn, sau đó nguyên đơn tiến hành kiểm tra kho, gửi hàng và xuất hóa đơn cho bị đơn với số lượng hàng hóa mà nguyên đơn có thể cung cấp.

Tổng cộng nguyên đơn đã gửi hàng và xuất 14 hóa đơn với tổng số tiền là 1,051,699,699 đồng, nhưng bị đơn mới thanh toán được 748,325,716 đồng, còn nợ 267,374,222 đồng của các hóa đơn sau:

- Hóa đơn số 0000xxx ngày 03/9/20xx: 121,114,435 đồng.

- Hóa đơn số 0001xxx ngày 07/9/20xx: 14,309,495 đồng.

- Hóa đơn số 0001xxx ngày 02/10/20xx: 70,182,101 đồng.

- Hóa đơn số 0001xxx ngày 28/10/20xx: 61,768,191 đồng.

Nay Công ty TNHH F yêu cầu Công ty Cổ phần T phải thanh toán số tiền còn nợ là 267,374,222 đồng và tiền lãi chậm trả tính sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/20xx) với lãi suất 13,5%/năm, số tiền lãi tính được là 178,299,442 đồng, cụ thể như sau:

- Hóa đơn số 0000xxx ngày 03/9/20xx: 121,114,435 đồng, tính lãi từ ngày 03/10/20xx đến ngày 30/9/20xx (1824 ngày): (121,114,435 x 1824 x 13,5%)/365 = 81,707,448 đồng.

- Hóa đơn số 0001xxx ngày 07/9/20xx: 14,309,495 đồng, tính lãi từ ngày 07/10/20xx đến ngày 30/9/20xx (1820 ngày): (14,309,495 x 1820 x 13,5%)/365 = 9,632,446 đồng.

- Hóa đơn số 0001xxx ngày 02/10/20xx: 70,182,101 đồng, tính lãi từ ngày 02/11/20xx đến ngày 30/9/20xx (1794 ngày): (70,182,101 x 1794 x 13,5%)/365 = 46,568,228 đồng.

- Hóa đơn số 0001xxx ngày 28/10/20xx: 61,768,191 đồng, tính lãi từ ngày 28/11/20xx đến ngày 30/9/20xx (1768 ngày): (61,768,191 x 1768 x 13,5%)/365 = 40,391,320 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH F yêu cầu Công ty Cổ phần T phải trả là: 445,673,664 đồng.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần T còn phải trả tiền lãi từ ngày 01/10/20xx cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Bị đơn, người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa; cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận:

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, như: Thụ lý và giải quyết vụ kiện đúng thẩm

quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; Thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn quy định. Tuy nhiên, Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:* Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án:* Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho thấy từ tháng 3/20xx đến tháng 10/20xx nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận mua bán mặt hàng mút xốp với tổng giá trị của hàng hóa là 1,051,699,699 đồng, nhưng bị đơn mới thanh toán được 748,325,716 đồng, còn nợ 267,374,222 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền hàng còn nợ và tiền lãi chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại phát sinh từ thỏa thuận mua bán mặt hàng mút xốp giữa Công ty TNHH F và Công ty Cổ phần T. Bị đơn là Công ty Cổ phần T, có địa chỉ tại số ttt C, phường B, quận B, Thành phố H, căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3. 1] Xét thỏa thuận mua bán hàng hóa giữa Công ty TNHH F và Công ty Cổ phần T, thấy rằng: Công ty TNHH F và Công ty Cổ phần T là 02 pháp nhân

có đăng ký kinh doanh, thỏa thuận mua bán hàng hóa tinh thần tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn không được lập thành văn bản, theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại năm 2005, thì *"Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể";* trên thực tế bị đơn đặt hàng của nguyên đơn qua thư điện tử (email), nguyên đơn đã giao hàng và xuất hóa đơn, bị đơn đã nhận hàng và đã thanh toán được một phần tiền hàng nên đây là giao dịch hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3. 2] Xét yêu cầu đòi nợ gốc: 267,374,222 đồng: Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 về thời hạn thanh toán: *"Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa"*. Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH F liên quan đến việc bán hàng cho Công ty Cổ phần T từ tháng 3/20xx đến tháng 10/20xx thấy rằng tổng số tiền của các hóa đơn là 1,051,699,398 đồng. Căn cứ các chứng từ giao dịch, Thông báo ghi có từ tài khoản số 201801xxx tại Ngân hàng C của Công ty TNHH F, thấy rằng Công ty Cổ phần T mới thanh toán được số tiền hàng là 784,325,176 đồng, còn nợ 267,374,222 đồng, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền còn nợ là có căn cứ chấp nhận.

[3. 3] Xét yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả tính sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn đến ngày xét xử sở thẩm (30/9/2024) với lãi suất 13,5%/năm, căn cứ Điều 306 của Luật thương mại năm 2005: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH F liên quan đến việc bán hàng cho Công ty Cổ phần T. Căn cứ các chứng từ giao dịch, thông báo ghi có mà nguyên đơn giao nộp thấy rằng bị đơn mới thanh toán được số tiền 784,325,176 đồng, còn nợ số tiền 267,374,222 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn đến ngày xét xử sơ thẩm trên số nợ gốc của từng hóa đơn chưa thanh toán là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: *"Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại*

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Theo xác minh của Tòa án về lãi suất cho vay trung dài hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh đối với khách hàng doanh nghiệp tại: Ngân hàng N – chi nhánh B ngày 03/5/20xx là 09%/năm; Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh B ngày 07/5/20xx là 09%/năm; Ngân hàng TMCP S – chi nhánh B ngày 08/5/20xx là 11,3%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, như vậy: lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: (9 + 9 + 11,3)/3*150% = 14,65%/năm, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 13,5%/năm là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH F, Công ty Cổ phần T phải thanh toán cho Công ty TNHH F các khoản sau đây:

- Nợ gốc: 267,374,222 đồng.

- Tiền lãi tính đến ngày 30/9/20xx: 178,299,442 (đồng).

Tổng số tiền mà Công ty Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH F là: 445,673,664 đồng.

Ngoài ra, Công ty Công ty Cổ phần T còn phải trả cho Công ty TNHH F tiền lãi trên số tiền nợ gốc, tính từ ngày 01/10/20xx đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, theo lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

[4] Công ty Cổ phần T, mặc dù đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như không gửi chứng cứ, tài liệu nào phản đối yêu cầu khởi kiện, tài liệu, chứng cứ của Công ty TNHH F nên chứng cứ Công ty TNHH F giao nộp cho Tòa án là chứng cứ không phải chứng minh.

[5] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, thấy rằng: các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6. 1] Công ty TNHH F được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[6. 2] Công ty Cổ phần T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 24, 50, 55, 306 của Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH F đối với Công ty Cổ phần T về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

1. 1. Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH F các khoản sau đây:

- Nợ gốc: 267,374,222 (hai trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi bốn nghìn, hai trăm hai mươi hai) đồng.

- Tiền lãi tính đến ngày 30/9/20xx: 178,299,442 (một trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, bốn trăm bốn mươi hai) đồng.

Tổng số tiền mà Công ty Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH F là: 445,673,664 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn) đồng.

1. 2. Công ty Cổ phần T còn phải trả cho Công ty TNHH F tiền lãi trên số tiền nợ gốc, tính từ ngày 01/10/20xx đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, theo lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí:

2. 1. Hoàn lại cho Công ty TNHH F số tiền 11,139,006 (mười một triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, không trăm lẻ sáu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026552 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. 2. Công ty Cổ phần T phải chịu 21,827,000 (hai mươi mốt triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Bình Tân;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THA.DS Q.Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Hồng Liên